

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 2183/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 6526/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Biên Hòa với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)
1	Khu dân cư VMEP	Phường Tam Hiệp	5,44
2	Khu dân cư TCL	Phường Tân Biên	3,10
			8,54

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu điều chỉnh	Chỉ tiêu được duyệt	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	7.403,57	7.403,57	-
1.1	Đất trồng lúa	686,13	686,13	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	51,06	51,06	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.335,70	2.335,70	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.233,82	3.233,82	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	151,94	151,94	-
1.5	Đất rừng sản xuất	684,17	684,17	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	276,83	276,83	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	34,98	34,98	-
2	Đất phi nông nghiệp	18.948,58	18.948,58	-
2.1	Đất quốc phòng	4.384,56	4.384,56	-
2.2	Đất an ninh	92,06	92,06	-
2.3	Đất khu công nghiệp	1.959,11	1.959,11	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	142,91	142,91	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	500,13	500,13	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	672,08	680,62	-8,54
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.893,00	2.893,00	-
	- Đất cơ sở văn hoá	45,73	45,73	-
	- Đất cơ sở y tế	75,62	75,62	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	295,34	295,34	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	135,03	135,03	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12,19	12,19	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	45,95	45,95	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,20	21,20	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.427,55	1.427,55	-
2.12	Đất ở tại đô thị	3.544,61	3.536,07	8,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	39,86	39,86	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,75	10,75	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	168,26	168,26	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	228,86	228,86	-
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	677,25	677,25	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,98	5,98	-
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	263,76	263,76	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,56	16,56	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu điều chỉnh	Chỉ tiêu được duyệt	Tăng (+), Giảm (-)
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.724,24	1.724,24	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	117,71	117,71	-

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.215,84	1.215,84	-
1.1	Đất trồng lúa	181,76	181,76	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>34,80</i>	<i>34,80</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	271,85	271,85	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	431,05	431,05	-
1.4	Đất rừng sản xuất	272,34	272,34	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	55,15	55,15	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,22	2,22	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8,50	8,50	-
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7,00	7,00	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1,50	1,50	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	90,25	81,71	8,54

Điều 2. Các nội dung khác của Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.



Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh